

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tháng 3 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 112/CTK-TH ngày 21/4/2016)

	Thực hiện 02 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 3 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 03 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2015 (%)
TỔNG THU	1.239.283	2.758.157	3.997.440	27,87
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước	1.230.680	2.753.906	3.984.586	28,47
1. Thu nội địa	739.840	337.481	1.077.322	15,40
<i>Trong đó:</i>				
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	367.303	158.345	525.648	11,51
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2	1	3	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.231	26.506	53.737	17,85
Lệ phí trước bạ	61.468	21.683	83.151	21,05
Thu phí, lệ phí	7.438	7.027	14.465	7,61
Các khoản thu về nhà, đất	186.088	70.977	257.065	27,46
2. Thu về dầu thô	-	-	-	-
3. Thu hải quan	245.918	209.095	455.013	6,50
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-
7. Thu chuyển nguồn	244.922	2.207.330	2.452.252	-
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	-	-	-	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	8.603	4.251	12.854	3,71

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
102,98
104,89
83,22
110,71
-
121,74
105,42
2,72
220,63
-
24,11
-
-
-
397,16
-
15,56

Chi Ngân sách địa phương năm 2016

Tháng 3 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 112/CTK-TH ngày 21/4/2016)

	Thực hiện 02 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 3 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 03 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)
Chi Ngân sách địa phương	2.479.582	1.576.538	4.056.120	23,48
A. Chi ngân sách Nhà nước	1.273.548	1.363.220	2.636.768	25,62
I. Chi đầu tư phát triển	400.827	844.414	1.245.241	43,84
II. Chi viện trợ	-	-	-	-
III. Chi trả lãi	-	-	-	-
IV Chi thường xuyên	872.721	518.806	1.391.527	18,68
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	397.708	195.939	593.647	18,07
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	60.385	36.025	96.410	20,35
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	43.345	58.731	102.076	15,59
Chi sự nghiệp kinh tế	54.925	34.038	88.963	15,04
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	235.465	150.304	385.769	24,21
Chi khác	80.893	43.769	124.662	14,69
V Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
B. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	1.203.043	215.929	1.418.972	36,78
C. Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-12,00	-12,00	-
D. Chi chuyển nguồn	-	-	-	-
E. Chi khác	2.991	-2.599	392	0,01

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
89,00
88,68
89,42
-
-
88,03
91,46
85,31
50,22
86,09
97,34
107,66
-
90,38
-
-
2,76

Sản xuất cây vụ Xuân đến ngày 15 tháng 4 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 112/CTK-TH ngày 21/4/2016)

Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)
Tổng diện tích gieo trồng	88.890	88.053
Diện tích gieo cấy lúa		
Lúa Đông Xuân	57921	58105
Lúa Hè Thu		
Lúa mùa (Hoặc thu đông)		
Diện tích gieo trồng các loại cây khác		
Ngô	3.739	3.947
Khoai	1.768	1.554
Sắn	4.039	3.085
Lạc	15.254	14.486
Rau các loại	4.012	4.253
Đậu	578	580

Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
99,06
100,32
105,56
87,90
76,38
94,97
106,01
100,35

Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 4 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 112/CTK-TH ngày 21/4/2016)

Đ

	Chỉ số kỳ báo cáo so với tháng trước	Chỉ số kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước
Tổng số	113,82	127,04
B. Khai khoáng	109,25	97,67
07. Khai thác quặng kim loại	110,13	390,63
08. Khai thác khoáng khác	107,50	92,87
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,40	123,37
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	61,62	62,75
11. Sản xuất đồ uống	92,25	92,53
13. Dệt	102,78	170,21
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa...	84,59	98,76
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	104,56	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	64,21	60,63
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,03	100,98
24. Sản phẩm gang, sắt, thép	127,84	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,81	103,10
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,92	97,19
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	105,99	190,72
35. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	105,99	190,72
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,68	117,58
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,46	115,71

Tổng số	113,82	127,04
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	95,76	135,09

Đơn vị tính : %

Chỉ số lũy kế đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
123,89
103,31
121,39
100,39
126,78
65,31
109,27
153,22
116,62
-
98,00
102,89
-
114,85
108,22
118,03
118,03
121,97
116,10

123,89
130,34

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 4 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 112/CTK-TH ngày 21/4/2016)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện 03 tháng năm 2016	Ước tính Tháng 4 năm 2016	Cộng dồn 04 tháng năm 2016
Quặng Zircon và tinh booti Zicon	Tấn	354,5	125,0	479,5
Đá xây dựng khác	1000 m3	377,6	148,1	525,7
Tôm đông lạnh	Tấn	-	-	-
Mực đông lạnh	"	88,6	30,7	119,3
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	3.460,0	-	3.460,0
Thức ăn cho gia súc	"	6.207,5	2.250,0	8.457,5
Bia lon	1000 lít	14.465,0	4.894,0	19.359,0
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: Bông, đay, lạnh, xơ, dừa, cói...	tấn	1.164,0	480,0	1.644,0
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 tấn	84.609,4	33.795,2	118.404,6
Than cốc	Tấn	112.955,0	38.920,0	151.875,0
Dầu nhựa thông (đầu tall), đã hoặc chưa tinh chế	tấn	379,3	136,7	516,0
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm)	Nghìn viên	63.555,7	26.765,7	90.321,4
Thép cuộn	Tấn	34.859,0	19.780,0	54.639,0
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	4.344,7	1.682,6	6.027,3
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	476,0	160,0	636,0
Tủ gỗ	"	190,0	74,0	264,0
Bàn gỗ các loại	"	170,0	58,0	228,0
Điện sản xuất	Triệu Kwh	910,8	348,3	1.259,1
Điện thương phẩm	"	169,8	63,3	233,1
Nước uống	1000 m3	2.758,0	1.009,3	3.767,3

Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	10.766,3	3.406,6	14.172,9
---	-----	----------	---------	----------

Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cộng đồn so với cùng kỳ năm trước (%)
110,13	121,39
107,50	100,39
-	-
166,76	47,96
-	58,80
103,85	110,79
92,25	109,27
-	-
102,78	153,22
84,59	116,62
104,56	-
64,21	98,00
126,03	102,89
127,84	-
107,29	116,39
109,59	107,07
90,24	109,09
118,37	112,32
101,37	118,47
110,30	103,53
104,46	116,10

95,76	130,34
-------	--------

Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép

Tháng 4 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 112/CTK-TH ngày 21/4/2016)

	Số dự án cấp phép mới tháng 3/2016 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 4/2016 (Dự án)
TỔNG SỐ	-	2
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành Công nghiệp	-	2
Ngành vận tải	-	-
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Đài Loan	-	1
Trung Quốc	-	1
Singapore	-	-

Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Dự án)
5
4
1
-
3
1
1

Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài

Tháng 4 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 112/CTK-TH ngày 21/4/2016)

	Số vốn tháng 3/2016 (Triệu USD)	Số vốn tháng 4/2016 (Triệu USD)
TỔNG SỐ	-	9,2
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành Công nghiệp	-	9,2
Ngành vận tải	-	-
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Đài Loan	-	7,7
Trung Quốc	-	1,5
Singapore	-	-

Lũy kế vốn từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Triệu USD)
148,1
54,2
94,0
-
52,7
1,5
94,0

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tháng 4 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 112/CTK-TH ngày 21/4/2016)

	Thực hiện 03 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2016 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 04 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
Tổng số	8.088,44	2.555,66	10.644,10	100,65
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	501,99	137,95	639,93	103,37
Ngoài Nhà nước	7.586,45	2.417,71	10.004,16	100,50
Tập thể	4,64	1,10	5,74	109,59
Tư nhân	2.502,40	770,25	3.272,64	99,90
Cá thể	5.079,42	1.646,37	6.725,78	100,77
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	3.077,11	985,31	4.062,43	100,30
Hàng may mặc	545,97	175,71	721,68	101,57
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.249,92	405,08	1.655,00	101,46
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	91,58	28,68	120,26	101,40
Gỗ và vật liệu xây dựng	400,14	138,93	539,07	108,02
Ô tô các loại	199,84	48,70	248,54	87,77
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	486,65	149,34	635,99	98,13
Xăng, dầu các loại	832,28	252,71	1.084,99	102,91
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	158,13	53,02	211,14	101,68
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	235,22	67,20	302,43	92,92
Hàng hóa khác	641,83	199,63	841,46	100,19
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	169,77	51,34	221,11	101,28

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
104,18
71,77
107,28
483,13
100,89
110,62
-
112,05
115,26
107,43
107,20
128,02
79,37
103,02
78,44
92,98
81,11
110,06
103,67

Xuất khẩu hàng hóa

Tháng 4 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 112/CTK-TH ngày 21/4/2016)

	Thực hiện 03 tháng năm 2016		Ước tính tháng 4 năm 2016		Cộng dồn 04 tháng năm 2016		Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị	x	19.511,3	x	8.725,0	x	28.236,3	-	371,25
Mặt hàng chủ yếu								
Hàng thủy sản	x	621,6	x	270,0	x	891,6	-	99,26471
Chè (Tấn)	212,8	580,6	79,0	210,0	291,8	790,6	-	-
Sắn và các sản phẩm từ sắn (Tấn)	3.500,0	1.232,0	1.600,0	550,0	5.100,0	1.782,0	106,7	104,96
Than đá (Tấn)	1.650,0	202,8	-	-	1.650,0	202,8	-	-
Quặng và khoáng sản khác (Tấn)	62,0	82,2	22,0	22,0	84,0	104,2	110,00	57,07
Các sản phẩm hóa chất	x	-	x	-	x	-	-	-
Gỗ	x	9.614,1	x	5.508,0	x	15.122,1	-	-
Xơ, sợi dệt các loại	x	1.926,6	x	1.200,0	x	3.126,6	-	208,33
Hàng dệt may	x	692,1	x	380,0	x	1.072,1	-	105,67
<i>Trong tổng số: Dăm gỗ</i>	<i>x</i>	<i>7.773,8</i>	<i>x</i>	<i>5.388,0</i>	<i>x</i>	<i>13.161,8</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

--	--	--	--	--	--	--	--	--

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)	
Lượng	Giá trị
-	78,73
-	-
-	67,00
82,96	96,30
31,22	26,41
13,33	11,87
0,50	21,94
-	-
-	113,10
-	131,99
-	157,61
-	<i>109,46</i>

--	--

Nhập khẩu hàng hóa

Tháng 4 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 112/CTK-TH ngày 21/4/2016)

	Thực hiện 03 tháng năm 2016		Ước tính tháng 4 năm 2016		Cộng dồn 04 tháng năm 2016		Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị (1000 USD)	x	259.139,4	x	81.749,6	x	340.889,0	-	96,51
Mặt hàng chủ yếu								
Hàng thủy sản	x	25,0	x	25,0	x	50,0	-	100,00
Dược phẩm	x	224,4	x	50,0	x	274,4	-	34,27
Phân bón các loại (Tấn)	4.280,0	1.040,0	3.000,0	750,0	7.280,0	1.790,0	132	132
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	x	14.870,2	x	2.700,0	x	17.570,2	-	110,96
Bông các loại (Tấn)	x	1.196,0	x	400,0	x	1.596,0	125,63	135,14
Vải các loại	x	460,0	x	230,0	x	690,0	-	179,69
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	x	101,0	x	30,0	x	131,0	-	157,89
Phế liệu sắt thép	x	-	x	-	x	-	-	-
Máy móc thiết bị, DCPT khác	x	145.601,9	x	39.000,0	x	184.601,9	-	101,39

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)	
Lượng	Giá trị
-	33,97
-	28,49
-	99,75
95,56	92,84
-	107,65
-	87,50
-	102,53
-	75,64
-	-
-	19,22

Vận tải hàng hóa của địa phương

Tháng 4 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 112/CTK-TH ngày 21/4/2016)

	Thực hiện 03 tháng năm 2016	Ước tính tháng 4 năm 2016	Cộng dồn 04 tháng năm 2016	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
A. Vận chuyển hàng hóa - Nghìn tấn	7.085,59	2.402,10	9.487,69	103,19
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	7.085,59	2.402,10	9.487,69	103,19
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	7.044,48	2.382,16	9.426,64	103,17
Đường sông	41,11	19,94	61,05	105,67
Đường biển	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hóa - Triệu tấn.km	168,27	57,82	226,09	104,12
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	168,27	57,82	226,09	104,12
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	167,05	57,15	224,20	104,08
Đường sông	1,22	0,67	1,89	108,20
Đường biển	-	-	-	-

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
105,60
-
105,60
-
105,62
102,36
-
109,13
-
109,13
-
109,19
102,61
-

Vận tải hành khách của địa phương

Tháng 4 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 112/CTK-TH ngày 21/4/2016)

	Thực hiện 03 tháng năm 2016	Ước tính tháng 4 năm 2016	Cộng dồn 04 tháng năm 2016	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - Nghìn hành khách	5.358,92	1.735,67	7.094,59	101,18
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	5.358,92	1.735,67	7.094,59	101,18
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	5.270,06	1.725,47	6.995,53	101,23
Đường sông	88,86	10,20	99,06	93,58
Đường biển	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.km	925,76	303,00	1.228,76	101,44
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	925,76	303,00	1.228,76	101,44
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	925,55	302,98	1.228,54	101,44
Đường sông	0,20	0,02	0,22	88,84
Đường biển	-	-	-	-

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
108,24
-
108,24
-
108,38
99,27
-
112,07
-
112,07
-
112,08
94,88
-

Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 4 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 112/CTK-TH ngày 21/4/2016)

1

	<i>Chỉ số giá tháng so với:</i>			
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
Chỉ số giá tiêu dùng chung	102,09	102,90	100,95	100,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,24	101,47	101,48	99,71
Trong đó: Lương thực	98,36	99,31	100,61	100,34
Thực phẩm	104,31	103,32	102,22	99,85
Ăn uống và ngoài gia đình	103,16	98,65	99,93	98,92
Đồ uống và thuốc lá	105,30	103,25	102,57	100,00
May mặc, giày dép và mũ nón	105,44	103,26	98,93	100,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,80	101,01	100,88	100,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,88	102,94	101,15	100,23
Thuốc và dịch vụ y tế	119,87	121,54	121,52	100,00
Giao thông	79,87	89,36	92,40	101,33
Bưu chính viễn thông	100,33	100,06	100,00	100,00
Giáo dục	115,54	116,40	100,07	100,04
Văn hóa, giải trí và du lịch	117,49	112,59	100,09	99,89
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,6	101,71	100,93	100,02

Đơn vị tính: %

Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
102,23
100,50
99,07
101,40
99,76
103,23
103,49
102,48
102,19
107,34
91,70
100,06
116,35
116,05
101,51